

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-PT
Ngày 11 - 6 - 2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thuyên

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thông và bà Bùi Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Trí là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 28-12-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2019/QĐ-PT ngày 07-5-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2019/QĐ-PT ngày 23-5-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N (ông Phạm Xuân H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N) - Có mặt;

Địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim L - Có mặt;

Địa chỉ: Tổ W, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

2. Bị đơn: Ông Phạm Đình P - Có mặt;

Địa chỉ: Tổ Z, Ấp Z, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh Huy, Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh Huy thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện T, tỉnh Đắk Nông;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Duy T - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T - Vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

3.2. Anh Lý Văn T; địa chỉ: Thôn O, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

3.3. Ông Bàn Phúc T; địa chỉ: Thôn O, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

3.4. Ông Triệu Chòi C; địa chỉ: Thôn O, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Vắng mặt.

3.5. Ông Hà Văn K; địa chỉ: Đội L, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước - Vắng mặt.

3.6. Ông Hoàng Văn V; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Phan T; địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

4.2. Ông Nguyễn Tấn B; địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

4.3. Ông Lê Ngọc C; địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.4. Ông Nguyễn Văn C; địa chỉ: Tiểu khu J, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

4.5. Ông Trần Văn H; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

4.6. Bà Linh Thị P; địa chỉ: Thôn R, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

4.7. Bà Nguyễn Thị S; địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

4.8. Bà Nguyễn Thị S1; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

4.9. Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Tiểu khu W, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4.10. Ông Phan Văn Q; địa chỉ: Thôn Z, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước - Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Ông Phạm Đình P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10-4-2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 2001 ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N khai hoang diện tích đất khoảng 15 ha đất tại tiểu khu Z thuộc địa bàn xã Q, huyện T. Sau khi khai hoang ông bà trồng cây ngắn ngày và làm đơn xin Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Q xác nhận việc khai hoang (được bà Thị H là Phó Chủ tịch UBND xã Q xác nhận), việc xác nhận lúc đó không xác định rõ đất thuộc địa bàn xã nào quản lý. Sau này mới làm rõ đất của ông bà khai hoang thuộc địa phận xã Q.

Năm 2009 ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N cho ông Phan T thuê để trồng mỳ. Đến năm 2013 ông Phan T trả lại đất thuê cho ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N và ông bà lại tiếp tục cho ông Lê Ngọc C thuê trồng cây sắn từ đầu năm 2014 đến năm 2015. Đầu năm 2015 ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N biết phần đất cho ông Lê Ngọc C thuê đang bị ông Phạm Đình P lấn chiếm toàn bộ nên có đơn gửi Công an huyện T và Công an tỉnh Đ giải quyết. Công an huyện T kết luận vụ việc không có dấu hiệu hình sự nên ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức giải quyết, yêu cầu ông Phạm Đình P phải trả lại toàn bộ diện tích đất ông Phạm Đình P đã lấn chiếm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Đình P trình bày: Ông Phạm Đình P không đồng ý với nội dung khởi kiện của ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N; cho rằng phần diện tích đất tranh chấp do ông mua lại của ông Hoàng Văn Đ và ông Tăng Phúc K vào năm 2011 và năm 2013 canh tác đến nay. Năm 2011, ông Phạm Đình P có bán lại cho anh Hoàng Văn V và năm 2016, ông Phạm Đình P có bán lại cho anh Lý Văn T, ông Bàn Phúc T, ông Triệu Chòi C và ông Hà Văn K (ở tỉnh Bình Phước), phần còn lại ông Phạm Đình P đang canh tác.

Ông Phạm Đình P cung cấp chứng cứ là giấy mua bán viết tay giữa ông Phạm Đình P với ông Hoàng Văn Đ và ông Tăng Phúc K; ông Phạm Đình P cho rằng từ khi nhận chuyển nhượng và chuyển nhượng lại cho 05 người không xảy ra tranh chấp, trên phần diện tích đất này ông Phạm Đình P đã trồng cây điều. Đến năm 2015 ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N đến tranh chấp nên ông Phạm Đình P không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- UBND huyện T trình bày: Số diện tích đất giữa ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N đang tranh chấp với ông Phạm Đình P trước đây thuộc Công ty Cổ phần xây dựng G quản lý. Ngày 23-6-2018, UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 1041/QĐ-UBND giao cho UBND huyện T quản lý, bố trí sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Ông Hoàng Văn V trình bày: Vào năm 2011, ông nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Đình P; anh Lý Văn T, ông Bàn Phúc T, ông Triệu Chòi C và ông Hà Văn K trình bày: Vào đầu năm 2016, họ có nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Đình P. Tất cả đều nhận chuyển nhượng một số diện tích đất như ông Phạm Đình P đã trình bày, việc nhận chuyển nhượng các bên có viết giấy tay với nhau và họ đều khẳng định số diện tích đất họ mua lại của ông Phạm Đình P và tài sản có trên đất là tài sản riêng của họ không liên quan đến ai (Các bút lục số 187, 218, 219, 220 và 222). Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Đình P, các ông đã trồng cây và làm nhà tạm trên đất. Nay ông Phạm Xuân H,

bà Nguyễn Thị N khởi kiện đòi đất thì anh Lý Văn T, ông Bàn Phúc T, ông Triệu Chòi C, ông Hà Văn K và ông Hoàng Văn V không đồng ý, không có yêu cầu gì thêm và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án những người làm chứng trình bày:

- Ông Phan T và ông Phan Văn Q trình bày: Vào năm 2009 ông Phan T và ông Phan Văn Q từ tỉnh Bình Phước đến huyện T gặp ông Phạm Xuân H và thuê một số diện tích đất khoảng trên 10ha (không biết chính xác diện tích) để trồng mỳ, ông Phan T và ông Phan Văn Y thuê từ năm 2009 cho đến đầu năm 2013 thì giao trả lại đất cho ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N; lúc thuê và lúc trả có viết giấy giao nhận (Bút lục số 95 và 143).

- Ông Lê Ngọc C trình bày: Vào tháng 02-2013 ông mượn một số diện tích đất của ông Phạm Xuân H diện tích gần 12 ha tại tiểu khu Z, xã Q để trồng mỳ, đến đầu năm 2015 thì ông Phạm Đình P vào chiếm đất của ông mượn của ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N. Sau đó, công an đến làm việc, yêu cầu ông tạm dừng và cũng thời gian này ông thấy ông Phạm Đình P dọn rẫy và canh tác trên số diện tích đất này, thời gian ông Lê Ngọc C canh tác trồng mỳ cho đến năm 2015 không thấy có ai tranh chấp gì cả.

Khi ông Phạm Đình P vào chiếm đất thì ông báo cho ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N đến giải quyết (Bút lục số 141).

- Anh Trần Văn H trình bày: Anh có khoảng 01 ha đất giáp với đất mà hiện nay ông Phạm Đình P đang canh tác, anh khai hoang và làm từ năm 2001 cho đến nay. Từ năm 2001 đến năm 2014 anh Trần Văn H không thấy ông Phạm Đình P làm gì cả, thời điểm anh Trần Văn H khai hoang thì có gia đình vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N ở tỉnh Đắk Lắk đến cùng khai hoang, sau khi khai hoang xong số diện tích đất ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N cho ông Lê Ngọc C, ông S2 và anh Nguyễn Tấn B thuê mượn làm mỳ. Năm 2014 mới thấy ông Phạm Đình P canh tác, việc ông Phạm Đình P mua lại của ai hay chiếm đất của ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N thì anh không biết (Bút lục số 149).

- Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S1 và chị Linh Thị P đều trình bày: Từ năm 2011 có thấy ông Phạm Đình P phát dọn trên số diện tích đang tranh chấp, ông Phạm Đình P khai phá hay mua lại của ai, thời gian nào, diện tích bao nhiêu thì họ không biết rõ. Khi xảy ra tranh chấp ông Phạm Đình P có đơn kêu cứu nhờ họ ký xác nhận là ông Phạm Đình P có đất từ năm 2011 thì họ ký xác nhận (Bút lục số 122).

Số diện tích đất đang tranh chấp theo kết quả thẩm định, đo đạc là 160.817,4m². Số diện tích đất này trước đây giao cho Công ty Cổ phần xây dựng G quản lý đến ngày 23-6-2018 UBND tỉnh Đ đã có Quyết định số: 1041/QĐ-UBND giao cho UBND huyện T quản lý, bố trí sử dụng.

Trong sổ diện tích đất đang tranh chấp nêu trên ông Phạm Đình P đã chuyển nhượng cho anh Lý Văn T diện tích 10.519,2m², ông Bàn Phúc T diện tích 11.221,8m², ông Triệu Chòi C diện tích 9.835,7m², ông Hà Văn K diện tích 47.613,2m² và ông Hoàng Văn V diện tích 37.121,6m², còn lại diện tích 44.505,9m² ông Phạm Đình P đang sử dụng.

Sau khi nhận chuyển nhượng các gia đình đều đã làm nhà tạm, chuồng gà và một số loại cây điều, cà phê và chuối. Toàn bộ số tài sản tạo lập trên đất tranh chấp đã được xem xét thẩm định và định giá tài sản, cụ thể nhà tạm là tài sản di dời được, các loại cây trồng đã được thống kê, định giá đối với từng gia đình (05 người nhận chuyển nhượng đất của ông Phạm Đình P).

Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 28-12-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 2 Điều 200, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng khoản 1 Điều 163, khoản 2 Điều 164, Điều 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015; áp dụng Điều 202, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N đối với ông Phạm Đình P về số diện tích đất là 160.817,4 m².

- Buộc ông Phạm Đình P trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N tổng diện tích được phân thành 02 lô là: 44.505,9m² (có các cạnh tiếp giáp kèm theo sơ đồ) và buộc các anh Lý Văn T, ông Bàn Phúc T, ông Triệu Chòi C, ông Hà Văn K và ông Hoàng Văn V trả lại cho ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N số diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Phạm Đình P (đã được xác định tứ cận tiếp giáp có sơ đồ kèm theo).

- Về tài sản trên đất: Buộc các gia đình phải tháo dỡ nhà tạm, chuồng gà (những tài sản di dời được), về số tài sản không di dời được thì đã được định giá cụ thể cho từng gia đình và buộc ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền giá trị cây trồng trên đất tương ứng cho các hộ gia đình.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07-01-2019, bị đơn ông Phạm Đình P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, cho rằng ông đã sử dụng ổn định số diện tích đất này từ năm 2011 đã trồng điều, làm nhà sinh sống trên đất, không ai tranh chấp; có các nhân chứng bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn C và bà Linh Thị P xác nhận vào năm 2011 ông mua lại đất của ông Hoàng Văn Đ và ông Tăng Phúc K làm cho đến năm 2015 thì ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N đến nói là đất của họ; việc xác nhận đất khai hoang của UBND xã Q cho ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N là trái thẩm quyền vì số diện tích đất thuộc

địa bàn quản lý của UBND xã Q. Vì vậy, ông Phạm Đình P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, khôi phục lại quyền lợi cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu như tại phiên tòa sơ thẩm và nội dung đơn kháng cáo. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung yêu cầu như tại phiên tòa sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ trong hồ sơ vụ án là phiến diện và ban hành bản án thiếu khách quan không đúng với sự thật của vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, cụ thể việc xác nhận đất khai hoang rất mơ hồ, không có căn cứ và không nhất quán. Hòa giải tranh chấp đất đai đều không triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Phạm vi khởi kiện của nguyên đơn không đảm bảo và không phù hợp với quy định của pháp luật. Việc xác định tư cách tố tụng đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định của pháp luật. Đối với những người làm chứng lấy lời khai của những người này từ cơ quan điều tra đưa vào hồ sơ chưa đảm bảo khách quan của vụ án; chưa xác minh được đất khai hoang là do ai quản lý; chưa tiến hành đối chất và lấy lời khai làm rõ việc chuyển diện tích đất từ các con của ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N cho ông bà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về phần thủ tục: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 28-12-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức và chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật bởi những thiếu sót sau: Việc UBND xã Q xác nhận vào đơn xin xác nhận của ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N và các chị L1, chị Ng, chị H1 là không đúng thẩm quyền, tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu này để xác định gia đình ông Phạm Xuân H có khai hoang diện tích đất đang tranh chấp là không đủ cơ sở vững chắc. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vào năm 2013 ai là người đang canh tác trên diện tích đất đang tranh chấp nhưng đã kết luận gia đình ông Phạm Xuân H canh tác liên tục (kể cả thời gian cho thuê đất) từ khi khai hoang đến năm 2015 không có tranh chấp là không đúng với diễn biến và quá trình sử

dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án có sự mâu thuẫn giữa lời khai và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, chứng thư thẩm định giá và bản án tuyên không thể thi hành được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Phạm Đình P trong thời hạn luật định, ông Phạm Đình P đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Sau khi gia đình ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N khai hoang, canh tác trên số diện tích đất đang tranh chấp này. Vào năm 2006, ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N đã có đơn xin xác nhận việc khai hoang được bà Thị H - Phó Chủ tịch UBND xã Q xác nhận việc này; tuy nhiên việc xác nhận của đại diện UBND xã Q là không thuộc thẩm quyền quản lý; bà Thị H cho rằng bà xác nhận có việc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N khai hoang, canh tác từ năm 2001 nhưng thực tế ở thời điểm đó là không xác định được đối với diện tích đất ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N khai hoang là thuộc địa bàn của xã nào quản lý.

Năm 2009 UBND tỉnh Đ có quyết định cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại G thuê sản xuất nông lâm nghiệp, việc sử dụng đất thuê của Công ty G không khả thi, bị chìm nên đến ngày 23-6-2018 UBND tỉnh Đ thu hồi và giao cho UBND huyện T quản lý, bố trí sử dụng.

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Vào năm 2001 ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N khai hoang và sử dụng trồng cây ngắn ngày đến đầu năm 2009 thì cho ông Phan T và ông Phan Văn Q thuê mượn trồng mỳ đến hết năm 2012. Đầu năm 2013 ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N tiếp tục cho ông Lê Ngọc C mượn trồng mỳ đến đầu năm 2015 thì xảy ra tranh chấp giữa ông Phạm Đình P với vợ chồng ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N nên ông Lê Ngọc C không làm nữa; anh Trần Văn H là người có đất liền kề với lô đất tranh chấp cũng thừa nhận vào năm 2001 anh khai hoang một mảnh đất, diện tích khoảng hơn 01ha và hiện nay anh vẫn còn canh tác; thời điểm đó có ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N cùng khai hoang sau đó thì cho một số người thuê, mượn trồng mỳ. Từ năm 2001 đến năm 2014 anh Trần Văn H không thấy ông Phạm Đình P làm gì trên lô đất này.

Ông Phạm Đình P cho rằng phần đất tranh chấp do ông mua lại của ông Hoàng Văn Đ vào năm 2011 và mua của ông Tăng Phúc K vào năm 2013, có giấy viết tay (bản phô tô) về việc mua bán đất với ông Hoàng Văn Đ và ông Tăng Phúc K, qua việc xác minh chứng cứ mà ông Phạm Đình P cung cấp địa chỉ thì ông Hoàng Văn Đ, ông Tăng Phúc K không có ở địa phương, ông Phúc cũng không cung cấp được địa chỉ nào khác nữa (Bút lục số 125-126).

Việc ông Phạm Đình P cho rằng vào năm 2011 ông mua đất và canh tác có một số người làm chứng như bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S1 và bà Linh Thị P chứng kiến, công nhận. Qua xem xét tài liệu, chứng cứ ông Phạm Đình P cung cấp thấy rằng vào ngày 21-6-2016 ông Phạm Đình P có làm đơn kêu cứu và được những người này ký xác nhận vào đơn của ông Phạm Đình P, họ cũng không biết nguồn gốc đất của ông Phạm Đình P do đâu mà có, diện tích bao nhiêu và ai quản lý.

Đối với 05 người (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) mua lại đất của ông Phạm Đình P và đã dựng lán, trồng cây trên số diện tích đất mua, không có yêu cầu Tòa án giải quyết việc mua bán đất với ông Phạm Đình P. Về quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp giữa ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N với ông Phạm Đình P thì họ đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật và không có kháng cáo.

Từ những chứng cứ và căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định của pháp luật chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N buộc ông Phạm Đình P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang canh tác trên diện tích đất phải trả lại số diện tích đất cho ông Phạm Xuân H, bà Nguyễn Thị N và giải quyết số tài sản có trên đất cho các gia đình là có căn cứ, phù hợp với các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Việc kháng cáo của ông Phạm Đình P yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, khôi phục quyền sử dụng đất của ông Phạm Đình P là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Phạm Đình P.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Đình P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Đình P; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 15/2018/DS-ST ngày 28-12-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; điểm c khoản 2 Điều 200; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 163; khoản 2 Điều 164, Điều 169 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 202 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N đối với ông Phạm Đình P với diện tích đất là 160.817,4 m².

* Buộc ông Phạm Đình P trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N theo các thửa đất có tứ cận như sau:

+ Lô 01 với diện tích đất là 13.564,9 m² có tứ cận:

Phía Đông giáp đường mòn;

Phía tây giáp rẫy rừng;

Phía Nam giáp Suối;

Phía Bắc giáp ông Hoàng Văn V.

+ Lô 02 với diện tích đất là 30.941 m² có tứ cận:

Phía Đông giáp suối cạn;

Phía tây giáp rẫy đường mòn;

Phía Bắc giáp đường mòn;

Phía Nam giáp anh Lý Văn T.

* Buộc anh Lý Văn T trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N (nhận sang nhượng của Phạm Đình P) là 10.519,2 m² có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp suối cạn;

Phía Tây giáp rẫy đường mòn;

Phía Bắc giáp ông Phạm Đình P;

Phía Nam giáp ông Bàn Phúc T.

* Buộc ông Bàn Phúc T trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N (nhận sang nhượng của Phạm Đình P) là 11.221,8 m² có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp suối cạn;

Phía Tây giáp rẫy đường mòn;

Phía Bắc giáp anh Lý Văn T;

Phía Nam giáp ông Triệu Chòi C.

* Buộc ông Triệu Chòi C trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N (nhận sang nhượng của Phạm Đình P) là 9.835,7 m² có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp suối cạn;

Phía Tây giáp rẫy đường mòn;

Phía Bắc giáp ông Bàn Phúc T;

Phía Nam giáp ông Hà Văn K.

* Buộc ông Hà Văn K trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N (nhận sang nhượng của Phạm Đình P) là 47.613,2 m² có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp suối cạn;

Phía Tây giáp rẫy đường mòn;

Phía Bắc giáp ông Triệu Chòi C;

Phía Nam giáp suối.

* Buộc ông Hoàng Văn V trả lại diện tích đất cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N (nhận sang nhượng của Phạm Đình P) là 37.121,6 m² có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường mòn;

Phía Tây giáp rẫy suối cạn;

Phía Bắc giáp đường mòn;

Phía Nam giáp ông Phạm Đình P.

Đất tọa lạc tại xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông (có sơ đồ đo đạc đính kèm).

Tạm giao cho ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N canh tác, sử dụng diện tích đất là 160.817,4 m² đất và tài sản trên đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường mòn; Phía tây giáp rẫy Điều; Phía Nam giáp Suối và Phía Bắc giáp rừng.

Đất tọa lạc tại xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông (có sơ đồ đo đạc đính kèm) và thực hiện theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

* Buộc ông Phạm Đình P phải tháo dỡ 01 lán (lều) diện tích 5,5m x 4,5m mái lợp tôn, vách thung tôn, nền đất; 01 chuồng gà diện tích 3m x 3m mái lợp tôn, vách thung lồ ô, nền đất; 01 nhà gỗ diện tích 5,5m x 7m mái lợp tôn, vách thung gỗ, nền đất.

* Buộc anh Lý Văn T phải tháo dỡ 01 lán (lều) diện tích 5,5m x 7,5m, vách thung lồ ô (tre), mái lợp tranh, nền đất; 01 chuồng gà diện tích 2 m x 2m vách thung lồ ô (tre), mái lợp tranh, nền đất.

* Buộc ông Bàn Phúc T phải tháo dỡ 01 lán (lều) diện tích 6,5m x 7,3m, vách thung lồ ô (tre), mái lợp tôn, nền đất;

* Buộc ông Triệu Chòi C phải tháo dỡ có 01 lán (lều) diện tích 9m x 6m, vách thung lồ ô (tre), mái lợp tôn, nền đất.

* Buộc ông Hà Văn K phải tháo dỡ: 01 nhà gỗ diện tích 5m x 12,3m mái lợp tôn, nền xi măng, vách thung gỗ; 01 lán (lều) mái lợp bạt, vách thung gỗ, nền đất; giao lại cho bà Nguyễn Thị N ông Phạm Xuân H 01 bể nước kích thước 2m x 2m x 1,5m xây gạch nền xi măng không có nắp đậy; có 01 nhà tắm diện tích 2m x 2m tường xây gạch móng xây gạch nền lát gạch men mái lợp tôn.

* Buộc ông Hoàng Văn V phải tháo dỡ 01 nhà khung sắt kích thước 6m x 7m nền xi măng, vách xây tường, mái lợp tôn.

* Buộc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Phạm Đình P số tiền là 95.068.000đ (*Chín mươi lăm triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*); buộc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải trả cho anh Lý Văn T số tiền là 40.194.000đ (*Bốn mươi triệu một trăm chín mươi tư nghìn đồng*); buộc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải trả ông Bàn Phúc T số tiền là 20.033.000đ (*Hai mươi triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng*); buộc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải trả ông Triệu Chòi C số tiền là 28.516.000đ (*Hai mươi tám triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng*); buộc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải trả ông Hà Văn K số tiền là 114.423.600đ (*Một trăm mười bốn triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng*)(Cây trồng, nhà tắm và bể nước) và buộc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải trả ông Hoàng Văn V số tiền là 68.730.000đ (*Sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng*).

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Đình P phải trả cho ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị N số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định

giá, chi phí đo đạc tổng cộng là 36.573.000đ (Ba mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

2.2. Về án phí:

2.2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Phạm Đình P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng);

Buộc ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự về giá trị tài sản không thể di dời được là 18.348.000đ (Mười tám triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) và được trừ vào số tiền đã nộp tiền tạm ứng án phí 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0004980 ngày 10-4-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông. Ông Phạm Xuân H bà Nguyễn Thị N phải nộp thêm 4.348.000đ (Bốn triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.1.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc ông Phạm Đình P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: 0000669 ngày 30-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Tuy Đức;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thuyên